

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TRÚC CỎ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TRÚC CỎ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110425118

**3. Ngày thành lập:** 21/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 185 Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0906213177

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                              | 4513     |
| 2.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                               | 4520     |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                             | 4530     |
| 4.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                          | 4542     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                          | 4543     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm chức năng, sản phẩm sinh học (không hoạt động tại trụ sở) | 4632     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                           | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, dụng cụ y tế; Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu                    | 4649     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                             | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                         | 4653     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, dụng cụ, thiết bị y tế                                                          | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn các sản phẩm từ nhựa; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy; Bán buôn tinh dầu, hương liệu (không hoạt động tại trụ sở) | 4669        |
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8559        |
| 14. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6201        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209        |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 17. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7420        |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập; Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán; Tư vấn kế toán)                                                                                                                                                                                                        | 7490        |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710        |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở )                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690        |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở )                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719        |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4722        |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723        |
| 25. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1079        |
| 26. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4782        |
| 27. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4799(Chính) |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933        |
| 29. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 31. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, giải khát                                                                                                                       | 5610 |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                       | 5621 |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ hoạt động bar và quán giải khát có khiêu vũ và trừ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không)                                                                                                      | 5629 |
| 35. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; Không sử dụng chất nổ, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 5911 |
| 36. | Hoạt động hậu kỳ<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; Không sử dụng chất nổ, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                         | 5912 |
| 37. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ karaoke)                                                                                                                                               | 5920 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                 | 7730 |
| 39. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động giới thiệu việc làm                                                                                               | 7810 |
| 40. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                     | 7820 |
| 41. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                      | 7830 |
| 42. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 43. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế                                                                                                                                       | 7912 |
| 44. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết: Dịch vụ bảo vệ                                                                                                                                                                           | 8010 |
| 45. | Vệ sinh chung nhà cửa<br>(Trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)                                                                                                                                                                     | 8121 |
| 46. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>(Trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)                                                                                                                                         | 8129 |
| 47. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>Chi tiết: Dịch vụ xin visa, giấy phép lao động, thẻ tạm trú cho người nước ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng (trừ hoạt động được quy định tại Luật Luật sư)                            | 8211 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: Sửa chữa thiết bị y tế; Sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)        | 3312 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                | 3313 |
| 50. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                               | 3320 |
| 51. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 53. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 54. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 56. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Có nội dung được phép lưu hành)                                                            | 4761 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 58. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 59. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh         | 4772 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM HỒNG KHÔI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 23/07/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 067202003778

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 6, Xã Đắc R-La, Huyện Đắc Mil, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 6, Xã Đắc R-La, Huyện Đắc Mil, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM HỒNG KHÔI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/07/2002

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 067202003778

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 6, Xã Đắc R-La, Huyện Đắc Mil, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 6, Xã Đắc R-La, Huyện Đắc Mil, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội